

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: 95 /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2019
Ho Chi Minh City, January 25th, 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Hochiminh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Teo Hong Keng
- *Submitted by: Mr. Teo Hong Keng*
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
- *Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính Quý 4/2018 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình BCTC Quý 4/2018 (riêng và hợp nhất);

Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2018 cao hơn kế hoạch đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/07/2018 do chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp thấp hơn nhờ vào việc kiểm soát tốt chi phí và doanh thu tài chính cao hơn.



Quarter 4/2018 Financial Statements (separate and consolidated)

Explanation on Quarter 4/2018 Financial Statements (separate and consolidated)

Full year profit after tax is higher than the approved budget at 2018 AGM according to Resolution No. 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ dated July 21st 2018 due to lower selling and general administrative expenses resulting from better control of costs and higher finance income.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this notice is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*
- Chủ tịch HĐQT, TGD
Chairman of the BOD, GD
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**



Teo Hong Keng



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **94**/BSG-KTTK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **25** tháng 01 năm 2019
Ho Chi Minh City, January, **25th** 2019

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : SAB
Security symbol : SAB
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the Consolidated financial statement of the fourth quarter of 2018 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quý 4 / Quarter 4		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2018	2017		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	10.405.394.201.218	10.581.308.794.495	(175.914.593.277)	-2%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	(632.957.140)	85.511.828.476	(86.144.785.616)	-101%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	10.406.027.158.358	10.495.796.966.019	(89.769.807.661)	-1%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	8.221.930.686.119	8.039.571.462.683	182.359.223.436	2%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2.184.096.472.239	2.456.225.503.336	(272.129.031.097)	-11%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	173.865.200.456	154.126.408.491	19.738.791.965	13%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	36.858.948.263	(38.434.457.052)	75.293.405.315	-196%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ In which: Interest expenses	7.912.058.821	9.091.446.772	(1.179.387.951)	-13%

8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	87.073.719.996	137.749.506.378	(50.675.786.382)	-37%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	934.070.403.000	869.800.186.180	64.270.216.820	7%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	350.337.425.936	388.993.631.711	(38.656.205.775)	-10%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1.123.768.615.492	1.527.742.057.366	(403.973.441.874)	-26%
12. Thu nhập khác/ Other income	19.829.019.290	48.693.275.458	(28.864.256.168)	-59%
13. Chi phí khác/ Other expenses	11.002.153.751	23.827.066.191	(12.824.912.440)	-54%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	8.826.865.539	24.866.209.267	(16.039.343.728)	-65%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	1.132.595.481.031	1.552.608.266.633	(420.012.785.602)	-27%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	266.164.447.857	357.179.081.988	(91.014.634.131)	-25%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	(52.350.944.875)	(34.690.298.064)	(17.660.646.811)	51%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	918.781.978.049	1.230.119.482.709	(311.337.504.660)	-25%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Profit after tax attributable to the Company	863.114.997.960	1.171.388.228.976	(308.273.231.016)	-26%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Profit after tax attributable to non-controlling interests	55.666.980.089	58.731.253.733	(3.064.273.644)	-5%

Lợi nhuận gộp quý 4 giảm so với cùng kỳ chủ yếu do chi phí nguyên vật liệu và chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt cao hơn.

Lợi nhuận sau thuế quý 4 thấp hơn là do lợi nhuận từ liên doanh liên kết giảm và chi phí bán hàng cao hơn.

Gross Profit for 4th quarter has declined vs last year mainly due to higher cost of materials and higher special sales tax.

Profit after tax for 4th quarter is lower as a result of lower profit from affiliate and higher selling expense.

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Year		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2018	2017		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	36.034.615.604.125	34.438.171.048.592	1.596.444.555.533	5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	86.063.042.178	244.780.494.353	(158.717.452.175)	-65%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	35.948.552.561.947	34.193.390.554.239	1.755.162.007.708	5%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	27.864.413.389.551	25.327.872.489.662	2.536.540.899.889	10%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	8.084.139.172.396	8.865.518.064.577	(781.378.892.181)	-9%

6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	630.350.383.424	506.107.630.554	124.242.752.870	25%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	39.444.958.185	(25.805.674.678)	65.250.632.863	-253%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	35.244.808.353	42.111.534.689	(6.866.726.336)	-16%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	354.965.023.940	411.873.934.391	(56.908.910.451)	-14%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	2.768.383.094.385	2.811.111.874.500	(42.728.780.115)	-2%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	913.877.112.866	935.974.797.536	(22.097.684.670)	-2%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	5.347.749.414.324	6.062.218.632.164	(714.469.217.840)	-12%
12. Thu nhập khác/ Other income	81.737.853.570	106.139.463.217	(24.401.609.647)	-23%
13. Chi phí khác/ Other expenses	42.429.789.226	91.266.440.247	(48.836.651.021)	-54%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	39.308.064.344	14.873.022.970	24.435.041.374	164%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	5.387.057.478.668	6.077.091.655.134	(690.034.176.466)	-11%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	996.786.175.613	1.140.540.458.945	(143.754.283.332)	-13%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	(10.038.147.712)	(12.048.055.679)	2.009.907.967	-17%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	4.400.309.450.767	4.948.599.251.868	(548.289.801.101)	-11%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Profit after tax attributable to the Company	4.174.991.739.722	4.711.485.204.585	(536.493.464.863)	-11%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Profit after tax attributable to non-controlling interests	225.317.711.045	237.114.047.283	(11.796.336.238)	-5%

Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2018 cao hơn kế hoạch đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/07/2018 do chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp thấp hơn nhờ vào việc kiểm soát tốt chi phí và doanh thu tài chính cao hơn.

Full year profit after tax is higher than the approved budget at 2018 AGM according to Resolution No. 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ dated July 21st 2018 due to lower selling and general administrative expenses resulting from better control of costs and higher finance income.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's Consolidated financial statements of the fourth quarter of 2018.

Trân trọng./.

Yours Sincerely

1659
CÔNG TY
AN
SOU -
AI KHU
GON
HỒ CHÍ

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- CT. HĐQT/ *Chairman;*
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office.*

**TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**



Neo Gim Siong Bennett



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2018**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 2 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 9 được cấp ngày 07 tháng 8 năm 2018.

Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Melvyn Ng Kuan Ngee	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Đạo Hiệp	Giám đốc NM BSG - Nguyễn Chi Thanh
	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/10/2018) Giám đốc NM BSG - Cù Chi

Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Trụ sở chính	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

10/10/2023
10/10/2023
10/10/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14,690,168,205,219	13,686,327,476,651
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4,467,391,585,137	4,268,598,818,042
111	1. Tiền		1,595,188,808,377	1,631,824,576,797
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,872,202,776,760	2,636,774,241,245
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	7,544,188,420,764	6,558,801,231,269
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7,544,188,420,764	6,558,801,231,269
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		765,630,597,003	715,326,353,415
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	244,119,166,060	171,320,969,298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	74,757,986,951	108,549,780,497
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	473,750,492,186	468,739,410,975
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(55,871,302,744)	(53,455,692,637)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		28,874,254,550	20,171,885,282
140	IV. Hàng tồn kho		1,813,754,190,894	2,003,535,067,335
141	1. Hàng tồn kho	9	2,034,063,807,573	2,116,546,352,025
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(220,309,616,679)	(113,011,284,690)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		99,203,411,421	140,066,006,590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	86,456,727,461	24,912,851,252
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7,564,621,909	112,192,286,560
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5,182,062,051	2,960,868,778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7,688,357,992,597	8,327,361,633,259
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,860,731,012	20,093,775,062
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		6,077,549,878	4,761,134,371
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	3. Phải thu dài hạn khác		35,180,710,917	49,118,570,411
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(39,397,529,783)	(37,785,929,720)
220	II. Tài sản cố định	10	4,567,091,079,194	5,008,100,480,672
221	1. Tài sản cố định hữu hình		3,614,850,885,054	4,044,747,362,200
222	Nguyên giá		9,497,449,925,191	9,343,836,360,323
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5,882,599,040,137)	(5,299,088,998,123)
227	2. Tài sản cố định vô hình		952,240,194,140	963,353,118,472
228	Nguyên giá		1,091,397,605,211	1,088,315,805,211
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(139,157,411,071)	(124,962,686,739)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	54,567,837,235	67,657,774,573
231	1. Nguyên giá		71,444,026,942	83,725,457,765
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(16,876,189,707)	(16,067,683,192)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		144,377,898,065	111,505,655,106
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		144,377,898,065	111,505,655,106
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	2,154,232,302,794	2,152,327,824,131
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,800,203,395,934	1,747,121,088,747
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		688,510,888,053	736,652,914,597
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(355,350,861,098)	(352,315,059,118)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,868,879,905	20,868,879,905
260	VI. Tài sản dài hạn khác		762,228,144,297	967,676,123,715
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	551,794,760,319	816,991,436,755
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		161,127,256,686	136,822,415,511
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		49,306,127,292	13,862,271,449
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22,378,526,197,816	22,013,689,109,910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6,268,953,002,674	7,593,162,674,962
310	I. Nợ ngắn hạn		5,940,649,111,708	7,401,584,603,555
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2,064,554,402,606	2,020,399,662,484
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	110,463,408,413	89,250,848,970
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1,076,266,062,249	1,209,757,064,447
314	4. Phải trả người lao động		308,694,031,650	222,226,205,331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	474,340,860,350	196,525,953,248
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,739,369,694	606,060,605
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	1,079,538,511,465	2,630,180,684,051
320	8. Vay ngắn hạn		594,242,788,680	722,903,981,780
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8,504,629,435	12,991,411,679
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		222,305,047,166	296,742,730,960
330	II. Nợ dài hạn		328,303,890,966	191,578,071,407
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		22,183,449	22,183,449
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	3. Phải trả dài hạn khác		53,149,616,000	53,632,516,000
338	4. Vay dài hạn		14,618,022,047	1,941,629,834
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31,483,891,699	17,217,198,238
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		145,032,047,641	64,493,890,463
343	7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		83,998,130,130	54,270,653,423

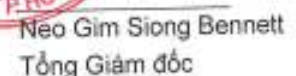
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16,109,573,195,142	14,420,526,434,948
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	16,109,535,795,142	14,420,489,034,948
411	1. Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3,208,666,226	3,208,666,226
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		21,099,487,654	19,113,771,975
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,130,147,220,442	1,118,963,482,640
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5,327,112,664	5,327,112,664
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7,471,335,714,541	5,823,903,898,574
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3,502,136,655,594	2,946,086,838,409
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		3,969,199,058,946	2,877,817,060,165
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,065,605,733,615	1,037,160,242,869
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		37,400,000	37,400,000
431	1. Nguồn kinh phí		37,400,000	37,400,000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22,378,526,197,816	22,013,689,109,910


Hoàng Thanh Vân
Người lập

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc


Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 4		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
			2018	2017	2018	2017
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	10,405,394,201,218	10,581,308,794,495	36,034,615,604,125	34,438,171,048,592
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	(632,957,140)	85,511,828,476	86,063,042,178	244,780,494,353
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	18	10,406,027,158,358	10,495,796,966,019	35,948,552,561,947	34,193,390,554,239
11	4. Giá vốn hàng bán	19	8,221,930,686,119	8,039,571,462,683	27,864,413,389,551	25,327,872,489,662
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		2,184,096,472,239	2,456,225,503,336	8,084,139,172,396	8,865,518,064,577
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	173,865,200,456	154,126,408,491	630,350,383,424	506,107,630,554
22	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	21	36,858,948,263 7,912,058,821	(38,434,457,052) 9,091,446,772	39,444,955,185 35,244,808,353	(25,805,674,678) 42,111,534,689
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết		87,073,719,996	137,749,506,378	354,965,023,940	411,873,934,391
25	9. Chi phí bán hàng	22	934,070,403,000	869,800,186,180	2,768,383,094,385	2,811,111,874,500
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	350,337,425,936	388,993,531,711	913,877,112,866	935,974,797,536
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,123,768,615,492	1,527,742,057,366	5,347,749,414,324	6,062,218,632,164
31	12. Thu nhập khác	24	19,629,019,290	48,893,275,458	81,737,853,570	106,139,463,217
32	13. Chi phí khác	25	11,002,153,751	23,827,066,191	42,429,789,226	91,266,440,247
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		8,626,865,539	24,866,209,267	39,308,064,344	14,873,022,970
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,132,595,481,031	1,552,608,266,633	5,387,057,478,668	6,077,091,655,134
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		266,164,447,857	357,179,081,988	996,786,175,613	1,140,540,458,945
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(52,350,944,875)	(34,690,298,064)	(10,038,147,712)	(12,048,055,679)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		918,781,978,049	1,230,119,482,709	4,400,309,450,767	4,948,599,251,868
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		863,114,997,960	1,171,388,228,976	4,174,991,739,722	4,711,485,204,585
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		55,666,980,089	58,731,253,733	225,317,711,045	237,114,047,283
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1,258	1,696	5,158	6,915



Teo Hong Keng

Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc

Trần Nguyễn Trung
Kế toán trưởng

Hoàng Thanh Văn
Người lập

Teo Gim Siang Bennett
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2018	2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,387,057,478,668	6,077,091,655,134
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn		634,619,144,630	625,353,451,649
3	Các khoản dự phòng		190,412,719,073	81,974,112,122
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		71,937,562	105,642,811
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(983,631,694,992)	(920,687,812,365)
6	Chi phí lãi vay		35,244,808,353	42,111,534,689
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		124,701,063,699	187,690,969,602
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		47,038,688,609	50,519,655,998
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		429,655,963,015	(329,359,651,676)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		203,652,800,227	(17,853,632,868)
14	Tiền lãi vay đã trả		(35,956,684,154)	(44,424,319,099)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,140,987,498,903)	(294,736,168,316)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(349,295,470,914)	(389,966,128,772)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4,542,583,254,873	5,067,819,308,909
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(260,302,280,083)	(151,157,759,584)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2,009,409,588	14,863,280,117
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,860,587,189,495)	(7,278,046,709,349)
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		9,875,200,000,000	3,893,566,652,296
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(43,880,715,400)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			66,048,265,300
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		904,663,909,190	678,088,897,966
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(339,016,150,800)	(2,820,518,088,654)




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2018	2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	67,207,854,357
33	Tiền thu từ đi vay		3,255,864,065,073	3,541,517,218,824
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3,371,648,865,960)	(4,023,393,560,638)
35	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(3,888,748,971,778)	(1,008,864,945,050)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4,004,733,772,665)	(1,423,533,432,507)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		198,833,331,408	823,767,787,748
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4,268,598,818,042	3,444,825,444,503
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(40,564,313)	5,585,791
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		4,467,391,585,137	4,268,598,818,042

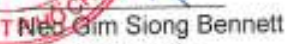

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2019


Trần Nguyễn Trung
Kế toán trưởng


Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc




Ngu Kim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo

- > Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- > Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- > Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- > Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- > Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và
chi phí sản xuất
kinh doanh dở
dang Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 **Tài sản cố định vô hình**

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	13 năm - lâu dài

3.7 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
------------------------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Vô chai, kết, bao bì sử dụng nhiều lần;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất đúng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí thuê trả trước;
- ▶ v.v.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty không phân bổ. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo hướng dẫn tại Công văn số 7228/BTC-TCDN do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 6 năm 2010, trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực tế phát sinh.

3.16 Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- > Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- > Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- > Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- > Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- > Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- > Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:



- > Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- > Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- > Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- > Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- > đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- > Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



3.23 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

12/2023

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Tiền mặt	3,813,388,314	5,390,868,148
Tiền gửi ngân hàng	1,591,375,420,063	1,626,433,708,649
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	2,872,202,776,760	2,636,774,241,245
TỔNG CỘNG	<u>4,467,391,585,137</u>	<u>4,268,598,818,042</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngân hạn

	01.01.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6,558,801,231,269	-
	<u>6,558,801,231,269</u>	<u>-</u>
		Giá trị còn lại VND
		<u>6,558,801,231,269</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	01.01.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
	<u>20,868,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>
		Giá trị còn lại VND
		<u>-</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	01.01.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (i)	1,747,121,088,747	(19,988,792,554)
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	736,652,914,597	(332,326,266,564)
	<u>2,483,774,003,344</u>	<u>(352,315,059,118)</u>

	31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7,544,188,420,764	-
	<u>7,544,188,420,764</u>	<u>-</u>
		Giá trị còn lại VND
		<u>7,544,188,420,764</u>

	31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
	<u>20,868,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>
		Giá trị còn lại VND
		<u>-</u>

	31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (i)	1,800,203,395,934	(24,135,767,100)
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	688,510,888,053	(331,215,093,998)
	<u>2,488,714,283,987</u>	<u>(355,350,861,098)</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)
 (i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2018		01.01.2018					
		Quyền kiểm soát %	Tỷ lệ lợi ích %	Gia gốc VND	Dự phòng VND	Quyền kiểm soát %	Tỷ lệ lợi ích %	Gia gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	29%	28%	329.583.546	-	29%	28%	329.583.546	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	26%	10.727.077.141	-	26%	26%	12.641.612.638	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	35%	28%	103.121.828.391	-	35%	26%	111.504.428.891	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây (*)	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22%	22%	473.240.164.300	-	22%	21%	326.778.406.443	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	10%	39.177.284.776	-	20%	10%	36.376.471.352	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	39%	39%	5.899.777.115	-	39%	38%	4.597.654.608	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý (*)	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	0%	0%	-	-	30%	30%	134.706.832.052	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	34%	31%	76.506.766.065	-	34%	31%	81.363.598.253	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32%	32%	151.198.862.177	-	32%	32%	150.283.429.620	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	29%	69.888.052.736	-	29%	29%	69.881.606.166	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	45.161.525.814	-	20%	20%	45.712.379.498	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	20%	31.194.049.992	-	20%	20%	27.867.627.428	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	35%	123.970.386.177	-	25%	35%	119.216.074.210	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	30%	287.070.869.745	-	30%	30%	302.127.077.404	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	30%	218.067.689.657	-	30%	30%	169.368.729.376	-
Công ty TNHH Bèo Bi San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đồng gói bông kim loại	35%	35%	61.605.168.453	-	35%	35%	55.532.678.119	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan	45%	45%	24.135.767.100	(24.135.767.100)	45%	45%	19.988.792.554	(19.988.792.554)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	28%	26%	42.000.603.692	-	28%	26%	36.062.036.600	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Trị	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	18.907.847.457	-	20%	20%	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20.000.000.000	-	20%	20%	20.000.000.000	-
				1.800.203.395.934	(24.135.767.100)			1.747.121.068.747	(19.988.792.554)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

	31.12.2018			01.01.2018		
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2.03%	216,579,320,000	(28,969,865,600)	2.31%	216,579,320,000	(34,944,167,400)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Bưu Bì Sabeco Sóng Lam	16.60%	50,000,000,000	-	16.60%	50,000,000,000	-
Công ty PVI Sài Gòn	0.21%	51,475,140,000	(35,744,486,400)	0.21%	51,475,140,000	(35,890,140,600)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngâm	5.29%	23,085,000,000	(23,085,000,000)	5.29%	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Dầu khí Phương Đông	9.80%	30,700,950,000	(22,468,950,000)	9.80%	30,700,950,000	(24,820,950,000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10.00%	51,107,720,722	(35,757,720,722)	10.00%	51,107,720,722	(35,757,720,722)
Quý đầu tư Việt Nam	7.97%	7,275,187,937	(7,275,187,937)	7.97%	35,617,214,481	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7.20%	45,000,000,000	(10,575,573,583)	7.20%	45,000,000,000	(11,407,259,277)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10.38%	3,954,000,000	(3,954,000,000)	10.38%	3,954,000,000	(3,872,396,362)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	8.35%	14,992,108,200	(849,646,800)	8.35%	14,992,108,200	(341,936,800)
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây - Việt Nam	6.00%	300,000,000	(300,000,000)	6.00%	300,000,000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	3.64%	5,600,000,000	(1,542,596,156)	3.64%	5,600,000,000	(1,514,648,593)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	1.89%	1,161,147,000	-	1.89%	1,161,147,000	-
Công ty Cổ phần Văn tài & Giao nhận Bia Sài Gòn	13.54%	26,588,267,394	-	13.54%	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	8.00%	24,426,586,800	(24,426,586,800)	8.00%	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận (*)	0.00%	-	-	10.26%	19,800,000,000	-
		<u>688,510,888,053</u>	<u>(331,215,093,999)</u>		<u>736,652,914,597</u>	<u>(332,326,266,564)</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	76,058,046,480	113,176,299,199
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	168,061,119,580	58,144,670,099
TỔNG CỘNG	<u>244,119,166,060</u>	<u>171,320,969,298</u>

7 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
Bên thứ ba	74,756,327,751	108,548,121,297
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1,659,200	1,659,200
TỔNG CỘNG	<u>74,757,986,951</u>	<u>108,549,780,497</u>

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2018 VNĐ	01.01.2018 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ bên liên quan	277,230,733,543	277,230,733,543
Lãi tiền gửi	147,864,005,998	137,325,695,453
Cổ tức và lợi nhuận	19,345,526,000	4,184,381,836
Ký cược, ký quỹ	223,025,685	2,155,971,763
Tạm ứng cho nhân viên	2,009,018,264	5,353,747,361
Lãi từ trái phiếu và cho vay	7,567,397,260	11,088,955,594
Phải thu khác từ nhân viên	1,217,229,461	1,781,508,224
Phải thu khác	18,293,555,975	29,618,417,201
TỔNG CỘNG	<u>473,750,492,186</u>	<u>468,739,410,975</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	174,643,892,189	186,957,565,868
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	299,106,599,997	281,781,845,107
	<u>473,750,492,186</u>	<u>468,739,410,975</u>
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	27,151,945,917	41,089,805,411
Phải thu khác	8,028,765,000	8,028,765,000
TỔNG CỘNG	<u>35,180,710,917</u>	<u>49,118,570,411</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2018	01.01.2018
	VNĐ	Giá trị VNĐ
Hàng đang đi trên đường	102,764,346,138	133,269,869,755
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	517,645,998,857	445,447,823,503
Công cụ, dụng cụ trong kho	203,077,547,298	110,139,126,470
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	207,713,866,901	195,379,665,874
Thành phẩm tồn kho	1,002,862,048,378	1,228,465,858,552
Hàng gửi đi bán	-	3,844,007,871
TỔNG CỘNG	2,034,063,807,573	2,116,546,352,025

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,836,562,373,407	7,137,337,652,511	369,936,334,405	9,343,836,360,323
Tăng trong năm	29,412,064,863	129,278,795,215	33,121,382,262	191,812,242,340
Trong đó:				
Mua mới	4,468,584,981	37,439,690,469	27,074,933,753	68,983,209,203
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12,331,657,952	91,826,187,938	5,752,748,516	109,910,594,406
Tặng khác	330,391,107	12,916,808		343,307,915
Phân loại lại	12,281,430,823		293,699,993	12,575,130,816
Giảm trong năm	(767,772,335)	(29,182,721,064)	(7,954,484,080)	(37,904,977,479)
Trong đó:				
Phân loại lại		(293,699,993)		(293,699,993)
Thanh lý, nhượng bán		(29,113,288,710)	(7,945,684,140)	(37,058,972,850)
Giảm khác	(767,772,335)	(69,432,354)	(8,799,940)	(846,004,629)
Số cuối năm	1,865,206,665,935	7,237,140,026,669	395,103,232,587	9,497,449,925,191
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	778,802,224,832	4,266,764,828,920	253,521,944,372	5,299,088,998,123
Khấu hao trong năm	102,330,815,999	481,325,397,285	35,598,876,805	619,255,090,090
Phân loại lại	358,208,399		293,699,993	651,908,392
Giảm trong năm				
Trong đó:				
Thanh lý, nhượng bán		(28,458,819,203)	(7,503,465,868)	(35,962,285,071)
Phân loại lại		(293,699,993)		(293,699,993)
Giảm khác	(140,971,404)			(140,971,404)
Số cuối năm	881,350,277,826	4,719,337,707,009	281,911,055,302	5,882,599,040,137
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	1,057,760,148,575	2,870,572,823,591	116,414,390,033	4,044,747,362,200
Số dư cuối năm	983,856,388,109	2,517,802,319,660	113,192,177,285	3,614,850,885,054

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1,024,215,267,144	63,853,090,585	247,447,482	1,088,315,805,211
Mua trong năm		2,614,000,000		2,614,000,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		467,800,000		467,800,000
Số cuối năm	1,024,215,267,144	66,934,890,585	247,447,482	1,091,397,605,211
Giá trị khấu hao:				
Số đầu năm	69,890,212,159	54,918,397,770	154,076,810	124,962,686,739
Khấu hao trong năm	6,961,867,705	7,192,651,490	40,205,137	14,194,724,332
Số cuối năm	76,852,079,864	62,111,049,260	194,281,947	139,157,411,071
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	954,325,054,985	8,934,692,815	93,370,672	963,353,118,472
Số dư cuối năm	947,363,187,280	4,823,841,325	53,165,535	952,240,194,140



10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)
(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.

<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)</i>
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		735,379,872,700

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(c) Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	83,725,457,765	69,562,000	(12,350,992,823)	71,444,026,942
- Quyền sử dụng đất	40,163,431,567	-	(12,350,992,823)	27,812,438,744
- Nhà	8,650,204,623	69,562,000	-	8,719,766,623
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	34,911,821,575	-	-	34,911,821,575
Giá trị hao mòn lũy kế	16,067,683,192	1,169,330,208	(360,823,693)	16,876,189,707
- Quyền sử dụng đất	7,057,861,512	607,233,530	(360,823,693)	7,304,271,349
- Nhà	5,858,909,762	562,096,678	-	6,421,006,440
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	3,150,911,918	-	-	3,150,911,918
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	67,657,774,573	(1,099,768,208)	(11,990,169,130)	54,567,837,235
- Quyền sử dụng đất	33,105,570,055	(607,233,530)	(11,990,169,130)	20,508,167,395
- Nhà	2,791,294,861	(492,534,678)	-	2,298,760,183
- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	31,760,909,657	-	-	31,760,909,657

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2018	01.01.2018
	VND	VND
Tiền thuê đất	26,653,581,192	6,946,093,638
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	11,208,665,233	6,715,976,137
Vật phẩm quảng cáo	20,454,546	-
Chi phí quảng cáo	40,229,620,142	-
Các khoản khác	8,344,406,348	11,250,781,477
TỔNG CỘNG	<u>86,456,727,461</u>	<u>24,912,851,252</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2018	01.01.2018
	VND	VND
Các khoản khác		
- Bao bì chai kết	362,332,923,329	554,146,916,047
- Lợi thế kinh doanh	-	5,783,470,637
- Tiền thuê đất	30,270,072,499	31,229,488,999
- Giá trị quyền sử dụng đất	37,629,806,799	38,636,770,331
- Công cụ, dụng cụ khác	19,867,926,592	16,501,730,911
- Chi phí thuê kho và văn phòng	7,136,857,898	55,498,626,890
- Chi phí sửa chữa, Phụ tùng thay thế	32,565,235,266	28,343,040,565
- Tài sản chờ mang đi đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
- Khác	10,389,621,936	35,249,076,375
TỔNG CỘNG	<u>551,794,760,319</u>	<u>816,991,436,755</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2018	01.01.2018
	VND	VND
Phải trả cho các bên thứ ba	1,380,051,641,085	1,127,667,318,950
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	684,502,761,521	892,732,343,534
	<u>2,064,554,402,606</u>	<u>2,020,399,662,484</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Bia Sài Gòn thương mại khu vực.

	31.12.2018	01.01.2018
		VND
Ứng trước từ các bên thứ ba	110,463,408,413	87,930,849,616
Ứng trước từ bên liên quan	-	1,319,999,354
TỔNG CỘNG	<u>110,463,408,413</u>	<u>89,250,848,970</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	01.01.2018 VND
Tiền lãi vay phải trả	13,493,369,109	13,850,566,994
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	204,884,672,148	133,081,509,942
Tiền lương, tiền ăn ca và chi phí nhân công khác	5,808,506,479	6,490,117,111
Chi phí sửa chữa, bảo trì	126,642,968	623,667,746
Chi phí XD/CB	8,220,161,853	8,044,870,027
Chi phí vận chuyển	192,363,334,018	9,488,210,331
Thuế và phí khác	188,805,922	1,019,368,561
Chi phí bốc xếp	1,776,205,219	1,862,050,018
Phí sử dụng vỏ chai két	-	3,869,011,391
Hao bể bao bì	5,914,398,742	620,346,000
Khác	41,564,763,892	17,576,235,127
TỔNG CỘNG	<u>474,340,860,350</u>	<u>196,525,953,248</u>

15 PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

	31.12.2018 VND	01.01.2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	47,642,016,752	1,521,388,663,665
Phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp;	-	109,965,627,840
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	186,444,336,213	187,756,893,824
Phải trả Quỹ công tác xã hội	32,617,238,575	22,340,343,864
Quyền sử dụng đất phải trả Nhà nước	735,379,872,700	735,379,872,700
Tạm ứng thanh lý giải thể quỹ		
Đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2	15,350,000,000	15,350,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62,105,047,225	37,999,282,158
	<u>1,079,538,511,465</u>	<u>2,630,180,684,051</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	<i>1,027,113,162,586</i>	<i>2,629,357,651,172</i>
<i>Bên liên quan (Thuyết minh 26)</i>	<i>52,425,348,879</i>	<i>823,032,879</i>
	<u>1,079,538,511,465</u>	<u>2,630,180,684,051</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2018 VND	01.01.2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,547,300,000	2,030,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51,602,316,000	51,602,316,000
	<u>53,149,616,000</u>	<u>53,632,516,000</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

B09-DN/HN

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Vốn cổ phần

	31.12.2018		01.01.2018	
	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu phổ thông	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu phổ thông
Bộ Công thương	2,308,765,470,000	230,876,547	2,308,765,470,000	230,876,547
Công ty TNHH Vietnam Beverage	3,436,425,870,000	343,642,587	3,436,425,870,000	343,642,587
Các cổ đông khác	667,620,520,000	66,762,052	667,620,520,000	66,762,052
TỔNG CỘNG	6,412,811,860,000	641,281,186	6,412,811,860,000	641,281,186

Tỷ lệ sở hữu

36.00%
53.59%
10.41%

16.1 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được duyệt

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

31.12.2018
(cổ phiếu)

641,281,186

641,281,186

641,281,186

01.01.2018
(cổ phiếu)

641,281,186

641,281,186

641,281,186

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

B09-DN/HN

16.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chính lịch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	(23,450,000,000)	17,006,600,079	1,118,398,295,310	6,040,737,039	3,713,726,741,137	11,247,742,899,791
Cổ phiếu quỹ	-	-	23,450,000,000	-	-	-	-	23,450,000,000
Chính lịch tỷ giá	-	-	-	2,107,171,898	-	-	-	2,107,171,898
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4,711,485,204,581	4,711,485,204,581
Trích quỹ	-	-	-	-	565,187,330	687,800,000	(1,252,987,330)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(349,839,933,837)	(349,839,933,837)
Trích lập quỹ an sinh xã hội	-	-	-	-	-	-	(58,203,056,568)	(58,203,056,568)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	(1,401,424,375)	52,472,083,591	51,070,659,216
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	-	19,113,771,975	1,118,963,482,640	5,327,112,664	5,823,903,898,574	13,383,328,792,079
Năm nay:								
Số đầu năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	-	19,113,771,975	1,118,963,482,640	5,327,112,664	5,823,903,898,574	13,383,328,792,079
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chính lịch tỷ giá	-	-	-	1,985,715,679	-	-	-	1,985,715,679
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4,174,991,739,722	4,174,991,739,722
Trích quỹ	-	-	-	-	11,093,157,875	-	(11,093,157,875)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(234,194,886,691)	(234,194,886,691)
Trích lập quỹ Công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(37,831,339,159)	(37,831,339,159)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	90,579,927	-	43,610,969	134,190,896
Số cuối năm	6,412,811,860,000	3,208,666,226	-	21,099,487,654	1,130,147,220,442	5,327,112,664	7,471,335,714,540	15,043,930,061,526



17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2018	Phải nộp	Đã nộp	Tại ngày 31.12.2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	402,195,889,905	996,786,175,613	1,140,987,498,903	257,994,566,615
Thuế tiêu thụ đặc biệt	662,818,389,348	6,863,862,374,974	6,869,993,717,806	656,687,046,516
Thuế giá trị gia tăng	(25,982,764,809)	1,578,581,765,364	1,441,734,260,319	110,864,740,236
Thuế đất	1,677,492,486	42,830,649,729	42,523,653,563	1,984,488,652
Thuế thu nhập cá nhân	53,889,606,053	130,954,768,326	151,412,683,094	33,431,691,285
Thuế xuất, nhập khẩu	(56,103,997)	30,490,629,773	30,436,720,096	(2,194,320)
Thuế khác	61,400,123	6,336,721,997	3,839,082,815	2,559,039,305
TỔNG CỘNG	1,094,603,909,109	9,649,843,085,776	9,680,927,616,596	1,063,519,378,289

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2018, SABECO nhận được các Quyết định của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ các tài khoản của SABECO. Đây là việc cưỡng chế liên quan đến số tiền mà Cục thuế TP. Hồ Chí Minh cho là tiền phạt vi phạm hành chính về thuế Tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp. Tuy nhiên, quan điểm của SABECO luôn rõ ràng và nhất quán kể từ năm 2015 khi Kiểm toán nhà nước ban hành kết luận kiểm toán: (i) SABECO không có bất kỳ hành vi sai phạm nào trong việc kê khai, tính và nộp thuế Tiêu thụ đặc biệt, và (ii) SABECO đã luôn thực hiện đúng hướng dẫn văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế và Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trong những năm qua về vấn đề này. Tiếp theo đó, ngày 2 tháng 1 năm 2019, SABECO đã nhận được các quyết định dừng thi hành các quyết định cưỡng chế nêu trên từ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh. SABECO đã gửi các công văn liên quan đến các cơ quan chức năng để giải quyết.



18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Doanh thu bia	30,782,372,495,052	29,833,525,200,521
Doanh thu bao bì vật tư	4,816,208,783,077	4,056,063,801,982
Doanh thu nước giải khát	286,040,640,845	357,012,484,677
Doanh thu cồn	36,202,897,412	59,952,033,538
Doanh thu rượu	16,849,997,838	28,071,929,450
Doanh thu khác	96,940,789,901	103,545,598,424
Doanh thu gộp	<u>36,034,615,604,125</u>	<u>34,438,171,048,592</u>
Các khoản giảm trừ	(86,063,042,178)	(244,780,494,353)
Chiết khấu thương mại	(93,431,343,743)	(244,231,824,563)
Giảm giá hàng bán	(5,220,000)	(548,669,790)
Hàng bán bị trả lại	7,373,521,565	-
Doanh thu thuần	<u>35,948,552,561,947</u>	<u>34,193,390,554,239</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Giá vốn bia	22,750,244,837,874	21,147,033,946,116
Giá vốn bao bì vật tư	4,851,969,567,319	3,830,604,287,999
Giá vốn nước giải khát	199,352,815,051	255,046,441,109
Giá vốn cồn	31,202,742,395	51,486,883,469
Giá vốn rượu	22,202,690,587	35,483,285,901
Giá vốn khác	9,440,736,325	8,217,645,069
TỔNG CỘNG	<u>27,864,413,389,551</u>	<u>25,327,872,489,662</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	605,719,812,676	453,751,364,352
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	22,725,562,057
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,832,319,500	28,363,184,875
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,183,840,855	1,242,593,115
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,614,410,393	24,926,155
TỔNG CỘNG	<u>630,350,383,424</u>	<u>506,107,630,554</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí lãi vay	35,244,808,353	42,111,534,689
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,366,724,081	2,974,924,681
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,735,801,980	(74,325,545,861)
Chi phí tài chính khác	97,623,771	3,433,411,813
TỔNG CỘNG	<u>39,444,958,185</u>	<u>(25,805,674,678)</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí nhân công	730,677,007,591	702,476,511,931
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,968,068,046	23,237,981,894
Chi phí bao bì hao bề	382,498,293,566	306,133,271,954
Chi phí thuê kho	135,072,380,513	137,854,122,249
Chi phí vận chuyển, bốc vác	44,173,811,704	50,437,774,699
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ	1,117,773,294,910	1,234,355,025,608
Chi phí bán hàng khác	334,220,238,055	356,617,186,165
TỔNG CỘNG	<u>2,768,383,094,385</u>	<u>2,811,111,874,500</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí nhân công	490,437,054,535	484,442,305,163
Chi phí thuê	34,213,437,914	47,594,973,726
Chi phí nguyên vật liệu	10,364,857,617	11,404,212,089
Chi phí khấu hao và hao mòn	34,085,687,049	41,120,198,061
Chi phí quản lý khác	344,776,075,751	351,413,108,497
TỔNG CỘNG	<u>913,877,112,866</u>	<u>935,974,797,536</u>

24 THU NHẬP KHÁC

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường vô chại bề	59,357,438,628	79,231,349,400
Thanh lý tài sản cố định	2,039,039,484	3,948,840,535
Thu nhập khác	20,341,375,458	22,959,273,282
	<u>81,737,853,570</u>	<u>106,139,463,217</u>

25 CHI PHÍ KHÁC

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1,538,996,941	(603,149,551)
Khác	40,890,792,285	91,869,589,798
Chi phí khác	<u>42,429,789,226</u>	<u>91,266,440,247</u>

336
TỔNG
CÔNG
TY
CP
BIA
RƯỢU
NƯỚC
GIẢI
KHÁT
SÀI
GÒN
30/12/2018

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31.12.2018 VND	01.01.2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty cổ phần Lương thực – Thực phẩm Trường Sa	-	2,319,240,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	-	13,417,740,094
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	7,888,953,934	5,848,817,406
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	12,553,413,185	3,831,030,858
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	19,875,240	108,220,200
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	162,438,200	185,118,800
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	26,202,728,309	7,915,048,569
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung	11,937,318,293	3,933,250,925
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,295,023,899	617,388,182
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7,503,558,108	4,450,827,166
Công ty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang	83,349,221,848	12,048,298,380
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	14,862,841,933	3,653,742,102
Công ty CP bia Sài Gòn - Bến Tre	22,467,798,418	-
<i>Các công ty khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	17,949,417	17,949,417
	<u>168,051,119,580</u>	<u>58,144,670,099</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	84,907,293	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung	19,587,812,354	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	814,325,684	3,025,172,453
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1,194,338,210	734,911,878
Công ty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	691,210,488
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	83,918,000	89,888,378
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bến Tre	99,712,150	-
<i>Các công ty khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	10,856,754	9,948,589
	<u>299,106,599,997</u>	<u>281,781,845,107</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty cổ phần Lương thực – Thực phẩm SABECO	436,148,400	684,448,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	-	19,571,068,000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	34,832,174,850	24,891,438,000
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	28,504,068,582	26,368,874,356
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	217,001,205,735	282,095,508,855
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	34,009,252,977	40,077,461,556
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	13,248,400,000	21,639,640,000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	80,479,565,925	56,286,113,565
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung	68,770,742,216	32,647,521,270
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	6,121,281,640	18,116,463,860
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	42,224,298,050	8,908,347,338
Công ty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang	55,072,169,614	31,049,297,290
Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa	43,265,809,950	10,806,197,800
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bến Tre	36,922,865,100	-
<i>Các công ty khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	23,814,778,582	339,809,865,644
	<u>684,602,761,521</u>	<u>892,732,343,634</u>
Phải trả khác		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ Phần Tư vấn & chuyển giao công nghệ Thành Nam	340,000,000	340,000,000
Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	51,602,316,000	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	287,780,949	287,780,949
<i>Các công ty khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	195,251,930	195,251,930
	<u>62,426,348,879</u>	<u>623,032,879</u>

50
TY
-
AT
MINH

27 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN



Hoàng Thanh Văn
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 4 YEAR 2018**



CORPORATE INFORMATION

Business registration certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Enterprise registration certificate No. 0300583659 dated 29 February 2012 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Business registration certificate was amended to the Enterprise registration certificate under joint stock company form on 29 February 2012. The ninth amended Enterprise registration certificate was issued on 07 August 2018.

Board of Directors	Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
	Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
	Mr. Pramoad Phornprapha	Member
	Ms. Tran Kim Nga	Member
	Mr. Nguyen Tien Dung	Member
	Mr. Luong Thanh Hai	Member
	Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Board of Management	Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
	Mr. Teo Hong Keng	Deputy General Director
	Mr. Melvyn Ng Kuan Ngee	Deputy General Director
	Mr. Lam Du An	Deputy General Director
	Mr. Hoang Dao Hiep	Sai Gon – Nguyen Chi Thanh Brewery's Director Deputy General Director (from 01 October 2018)
	Mr. Nguyen Huu Loc	Sai Gon – Cu Chi Brewery's Director
Legal representative	Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
	Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

CORPORATE INFORMATION (continued)

Registered office 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Contact address 5th Floor, Vincom Commercial Centre, 72 Le Thanh Ton and 45A Ly Tu Trong,
Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

Branches Sai Gon-Cu Chi Brewery
Lot C1, D3 Street, Northwest Cu Chi Industrial Zone, Cu Chi Town,
Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Saigon-Nguyen Chi Thanh Brewery
187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City, Vietnam

15/11/2018 10:30

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2018

VND

Code	ASSETS	Note	31/12/2018	01/01/2018
100	A. CURRENT ASSETS		14,690,168,205,219	13,686,327,476,651
110	I. Cash and cash equivalents	4	4,467,391,585,137	4,268,598,818,042
111	1. Cash		1,595,188,808,377	1,631,824,576,797
112	2. Cash equivalents		2,872,202,776,760	2,636,774,241,245
120	II. Short-term investments	5	7,544,188,420,764	6,558,801,231,269
123	1. Investments held-to-maturity		7,544,188,420,764	6,558,801,231,269
130	III. Short-term receivables		765,630,597,003	715,326,353,415
131	1. Short-term trade accounts receivable	6	244,119,166,060	171,320,969,298
132	2. Short-term prepayments to suppliers	7	74,757,986,951	108,549,780,497
136	3. Other short-term receivables	8	473,750,492,186	468,739,410,975
137	4. Provision for doubtful debts – short-term		(55,871,302,744)	(53,455,692,637)
139	5. Shortage of assets awaiting resolution		28,874,254,550	20,171,885,282
140	IV. Inventories		1,813,754,190,894	2,003,535,067,335
141	1. Inventories	9	2,034,063,807,573	2,116,546,352,025
149	2. Provision for decline in value of inventories		(220,309,616,679)	(113,011,284,690)
150	V. Other current assets		99,203,411,421	140,066,006,590
151	1. Short-term prepaid expenses	11	86,456,727,461	24,912,851,252
152	2. Value Added Tax to be reclaimed		7,564,621,909	112,192,286,560
153	3. Taxes and other payables to the State Budget		5,182,062,051	2,960,868,778

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2018

VND

Code	ASSETS	Note	31/12/2018	01/01/2018
200	B. LONG-TERM ASSETS		7,688,357,992,597	8,327,361,633,259
210	I. Long-term receivables		5,860,731,012	20,093,775,062
211	1. Long-term account receivables		6,077,549,878	4,761,134,371
215	2. Long-term loan receivables		4,000,000,000	4,000,000,000
216	3. Other long-term receivables		35,180,710,917	49,118,570,411
219	4. Provision for doubtful long-term receivables		(39,397,529,783)	(37,785,929,720)
220	II. Fixed assets	10	4,567,091,079,194	5,008,100,480,672
221	1. Tangible fixed assets		3,614,850,885,054	4,044,747,362,200
222	Cost		9,497,449,925,191	9,343,836,360,323
223	Accumulated depreciation		(5,882,599,040,137)	(5,299,088,998,123)
227	2. Intangible fixed assets		952,240,194,140	963,353,118,472
228	Cost		1,091,397,605,211	1,088,315,805,211
229	Accumulated amortisation		(139,157,411,071)	(124,962,686,739)
230	III. Investment properties	10	54,567,837,235	67,657,774,573
231	1. Cost		71,444,026,942	83,725,457,765
232	2. Accumulated depreciation		(16,876,189,707)	(16,067,683,192)
240	IV. Long-term assets in progress		144,377,898,065	111,505,655,106
242	1. Construction in progress		144,377,898,065	111,505,655,106
250	V. Long-term investments	5	2,154,232,302,794	2,152,327,824,131
252	1. Investments in associates, joint ventures		1,800,203,395,934	1,747,121,088,747
253	2. Investments in other entities		688,510,888,053	736,652,914,597
254	3. Provision for long-term investments		(355,350,861,098)	(352,315,059,118)
255	4. Investments held-to-maturity		20,868,879,905	20,868,879,905
260	VI. Other long-term assets		762,228,144,297	967,676,123,715
261	1. Long-term prepaid expenses	11	551,794,760,319	816,991,436,755
262	2. Deferred income tax assets		161,127,256,686	136,822,415,511
263	3. Long-term supplies and spare parts		49,306,127,292	13,862,271,449
268	4. Other long-term assets			
270	TOTAL ASSETS		22,378,526,197,816	22,013,689,109,910

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2018

VND

Code	RESOURCES	Note	31/12/2018	01/01/2018
300	C. LIABILITIES		6,268,953,002,674	7,593,162,674,962
310	I. Short-term liabilities		5,940,649,111,708	7,401,584,603,555
311	1. Short-term trade accounts payable	12	2,064,554,402,606	2,020,399,662,484
312	2. Short-term advances from customers	13	110,463,408,413	89,250,848,970
313	3. Tax and other payables to the State Budget		1,076,266,062,249	1,209,757,064,447
314	4. Payable to employees		308,694,031,650	222,226,205,331
315	5. Short-term accrued expenses	14	474,340,860,350	196,525,953,248
318	6. Short-term unearned revenue		1,739,369,694	606,060,605
319	7. Other short-term payables	15	1,079,538,511,465	2,630,180,684,051
320	8. Short-term borrowings		594,242,788,680	722,903,981,780
321	9. Provision for short-term payables		8,504,629,435	12,991,411,679
322	10. Bonus and welfare funds		222,305,047,166	296,742,730,960
330	II. Long-term liabilities		328,303,890,966	191,578,071,407
332	1. Long-term advances from customers		22,183,449	22,183,449
336	2. Long-term unearned revenue			
337	3. Other long-term payables		53,149,616,000	53,632,516,000
338	4. Long-term borrowings		14,618,022,047	1,941,629,834
341	5. Deferred income tax liabilities		31,483,891,699	17,217,198,238
342	6. Provision for long-term liabilities		145,032,047,641	64,493,890,463
343	7. Fund for science and technology development		83,998,130,130	54,270,653,423

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2018

VND

Code	RESOURCES	Note	31/12/2018	01/01/2018
400	D. OWNERS' EQUITY		16,109,573,195,142	14,420,526,434,948
410	I. Capital and reserves	16	16,109,535,795,142	14,420,489,034,948
411	1. Owners' capital		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
414	2. Owners' other capital		3,208,666,226	3,208,666,226
415	3. Treasury shares		-	-
417	4. Foreign exchange differences		21,099,487,654	19,113,771,975
418	5. Investment and development funds		1,130,147,220,442	1,118,963,482,640
420	6. Other funds		5,327,112,664	5,327,112,664
421	7. Undistributed earnings		7,471,335,714,541	5,823,903,898,574
421a	- Undistributed earnings of the previous years		3,502,136,655,594	2,946,086,838,409
421b	- Post-tax profit of current year		3,969,199,058,946	2,877,817,060,165
429	8. Non-controlling interests		1,065,605,733,615	1,037,160,242,869
430	II. Budget sources and other funds		37,400,000	37,400,000
431	1. Budget sources		37,400,000	37,400,000
440	TOTAL RESOURCES		22,378,526,197,816	22,013,689,109,910



shan

Hoàng Thanh Văn
Preparer

Trần Nguyên Trung

Trần Nguyên Trung
Chief Accountant

Teo Hong Keng

Teo Hong Keng
Deputy General Director

Nèo Gim Siong Bennett

Nèo Gim Siong Bennett
General Director

25 January 2019

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

VND

Code	ITEMS	Note	Quarter 4		For the 12 month period ended 31 Dec	
			2018	2017	2018	2017
1	1. Sales	18	10,405,394,201,218	10,581,308,794,495	36,034,615,604,125	34,438,171,048,592
2	2. Less deductions	18	(632,957,140)	85,511,828,476	86,063,042,178	244,780,494,353
10	3. Net sales (10 = 01 - 02)	18	10,406,027,158,358	10,495,796,966,019	35,948,652,661,947	34,193,390,654,239
11	4. Cost of sales	19	8,221,930,686,119	8,039,571,462,683	27,864,413,389,551	25,327,872,489,662
20	5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20	2,184,096,472,239	2,456,225,503,336	8,084,139,172,396	8,865,518,064,577
21	6. Financial income	20	173,865,200,456	154,126,408,491	630,350,363,424	506,107,630,554
22	7. Financial expenses	21	36,858,948,263	(36,434,457,052)	39,444,958,185	(25,805,674,678)
	- Including: Interest expenses		7,912,058,621	9,091,446,772	35,244,808,353	42,111,534,869
24	8. Profit sharing from investment in joint ventures and associates	24	87,073,719,996	137,749,506,378	354,865,023,940	411,873,934,391
25	9. Selling expenses	22	934,070,403,000	869,800,186,180	2,768,383,094,385	2,811,111,874,500
26	10. General and administration expenses	23	350,337,425,936	388,993,631,711	913,877,112,866	935,974,797,536
30	11. Net operating profit	24	1,123,768,515,492	1,527,742,087,366	5,347,749,414,324	6,062,218,632,164
31	12. Other income	24	19,829,019,290	48,693,275,468	81,737,853,570	106,139,463,217
32	13. Other expenses	25	11,002,153,751	23,827,066,191	42,429,789,226	91,266,440,247
40	14. Net other income/(expenses) (40 = 31 - 32)		8,826,865,539	24,866,209,277	39,308,064,344	14,873,022,970
50	15. Net accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		1,132,595,481,031	1,552,608,266,633	5,387,057,479,668	6,077,091,655,134
51	16. Business income tax - current		266,164,447,857	357,179,061,988	996,786,175,513	1,140,540,469,945
52	17. Business income tax - deferred		(52,350,944,875)	(34,690,298,064)	(10,038,147,712)	(12,048,055,679)
60	18. Net profit after tax		518,781,978,049	1,230,119,482,709	4,400,309,450,767	4,948,599,251,868
61	19. Profit after tax attributable to the Company		863,114,997,960	1,171,388,228,976	4,174,991,739,722	4,711,485,204,585
62	20. Profit after tax attributable to non-controlling interests		55,666,980,089	58,731,253,733	225,317,711,045	237,114,047,283
70	21. Basic earnings per share (*)		1,268	1,696	6,158	6,915



Teo Hong Keng
Deputy General Director

Quang - Ned's Sun Siang Bennett
General Director

Trần Nguyễn Trung
Chief Accountant

Hoàng Thanh Vân
Preparer



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

VND

Code	ITEMS	Note	For the 12 month period ended 31 Dec	
			2018	2017
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	Net accounting profit before tax		5,387,057,478,668	6,077,091,655,134
	<i>Adjustments for:</i>			
2	Depreciation and amortisation		634,619,144,630	625,353,451,649
3	Provisions/(reversal of provisions)		190,412,719,073	81,974,112,122
4	Unrealised foreign exchange gains		71,937,562	105,642,811
5	Profits from investing activities		(983,631,694,992)	(920,687,812,365)
6	Interest expenses		35,244,808,353	42,111,534,689
8	Operating profit before changes in working capital			
9	Decrease/(increase) in receivables		124,701,063,699	187,690,969,602
10	Decrease/(increase) in inventories		47,038,688,609	50,519,655,998
11	Decrease in payables		429,655,963,015	(329,359,651,676)
12	Increase in prepaid expenses		203,652,800,227	(17,853,632,868)
14	Interest paid		(35,956,684,154)	(44,424,319,099)
15	Business income tax paid		(1,140,987,498,903)	(294,736,168,316)
17	Other cash outflows from operating activities		(349,295,470,914)	(389,966,128,772)
20	Net cash flows from operating activities		4,542,583,254,873	5,067,819,308,909
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(260,302,280,083)	(151,157,759,584)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		2,009,409,588	14,863,280,117
23	Deposits at banks with maturity exceeding 3 months		(10,860,587,189,495)	(7,278,046,709,349)
24	Proceeds from lendings, deposits at banks with maturity exceeding 3 months		9,875,200,000,000	3,893,566,652,296
25	Investments in other entities			(43,880,715,400)
26	Proceeds from divestment in other entities			66,048,265,300
27	Dividends and interest received		904,663,909,190	678,088,897,966
30	Net cash flows from investing activities		(339,016,150,800)	(2,820,518,088,654)



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

VND

Code	ITEMS	Note	For the 12 month period ended 31 Dec	
			2018	2017
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
32	Proceeds from reissue of treasury shares			67,207,854,357
33	Proceeds from borrowings		3,255,664,065,073	3,541,517,218,824
34	Repayments of borrowings		(3,371,648,865,960)	(4,023,393,560,638)
35	Dividends paid		(3,888,748,971,778)	(1,008,864,945,050)
40	Net cash flows from financing activities		(4,004,733,772,665)	(1,423,533,432,507)
50	Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents		198,833,331,408	823,767,787,748
60	Cash and cash equivalents at beginning of year		4,268,598,818,042	3,444,825,444,503
61	Effect of foreign exchange differences		(40,564,313)	5,585,791
70	Cash and cash equivalents at end of year		4,467,391,585,137	4,268,598,818,042



Hoàng Thanh Văn
Preparer

Trần Nguyễn Trung
Chief Accountant

Teo Hong Keng
Deputy General Director

Neo Gim Siong Bennett
General Director

25 January 2019

2 BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") expressed in Vietnam dong ("VND") are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting Standard issued by the Ministry of Finance as per:

- > Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the issuance and promulgation of four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- > Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the issuance and promulgation of six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- > Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the issuance and promulgation of six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- > Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the issuance and promulgation of six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- > Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the issuance and promulgation of four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 *Fiscal year*

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December

2.4 *Accounting currency*

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

2.5 *Basis of consolidation*

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the period ended 31 March 2018.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the parent company, using consistent accounting policies.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statements and within equity in the consolidated balance sheet, separately from parent shareholders' equity.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

3 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials: Cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work - in - process: Cost of direct materials and labour plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost, except for certain items which had been revalued in connection with the equitisation process of the State Owned General Corporation in accordance with the Prime Minister's Decision No. 1862/QD-TTg, less accumulated depreciation. The revalued assets were included as a part of the capital contribution received.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the intangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statements as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

3.5 *Intangible fixed assets*

During the equitisation process of the State Owned General Corporation, intangible fixed assets were revalued on 31 December 2006 and 30 April 2008.

Intangible fixed assets are stated at cost or the valued amount less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement).

Land use rights.

Land use rights are recorded as intangible fixed assets representing the value of the right to use the lands acquired or leased by the Group. The useful lives of land use rights are assessed as either finite or indefinite. Accordingly, the land use rights with finite lives representing the land lease are amortized over the term of lease while the land use rights with indefinite useful lives are not amortized.

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

3.6 *Depreciation and amortization*

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Means of transportation	3 - 10 years
Office equipment	3 - 8 years
Computer software	3 - 10 years
Land use rights	13 years - indefinite

3.7 *Construction in progress*

Construction in progress represents tangible fixed assets under construction and is stated at cost.

This includes costs of construction of plant, installation of equipment and other direct costs.

Construction in progress is not depreciated until such time as the relevant assets are completed and put into operation.

3.8 *Investment properties.*

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognised is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation and amortisation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of

Buildings and structures	5 - 30 years
--------------------------	--------------

Investment properties are derecognised when either they have been disposed of when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognised in the consolidated income statements in the year of retirement or disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement with a view to sale. The transfer from investment properties to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.9 *Leased assets*

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfillment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

Where the Group is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group's fixed assets in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred.

Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.10 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expenses during the year in which they are incurred.

3.11 *Prepaid expense*

Prepaid expenses are reported in the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amount are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortised to the consolidated income statement.

- ▶ Returnable packaging materials;
- ▶ Tools and consumables with large value issued into production and can be used for more than one year;
- ▶ Prepaid rental fees
- ▶ Others

Starting from 10 June 2013, according to Circular 45, the prepaid rental related to land lease contract with effectiveness after 2003 is not qualified for recognition as intangible asset. Accordingly, the unamortized balances of prepaid rental made in accordance with the lease contract with effectiveness after 2003 are reclassified from intangible assets to long-term prepaid expenses and allocated to the consolidated income statements over the remaining lease term.

3.12 Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair value at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost of the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortized over 10-year period on a straight-line basis.

3.13 Investment

Investment in associates

The Group's investments in its associates for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus cost acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment and is not amortized and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.

The share of post-acquisition profit (loss) of the associates is presented on the face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in associates' funds is recognised in funds. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends receivable from associates reduce the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Investment in jointly controlled entity

The Group's investments in jointly controlled entity is accounted for using the equity method of accounting. Under the equity method, the Group's interest in the jointly controlled entity is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post joint venture changes in the Group's share of net assets of the jointly controlled entity. The consolidated income statement reflects the share of the post-jointly controlled results of operation of the jointly controlled entity.

The share of profit (loss) of the jointly controlled entity is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-jointly controlled movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-jointly controlled movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends receivable from jointly controlled entities reduce the carrying amount of the investment.

The financial statements of the jointly controlled entities are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Held-for-trading securities and investments in other entities.

Investments in securities and other investments are stated at their acquisition cost, except for certain long-term investments which are revalued on 31 December 2006 and 30 April 2008 for the equitisation purpose in accordance with equitisation finalization minutes dated 6 March 2010.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognized as finance expense in the consolidated income statement and deducted against the value of such investments.

Provision for investments:

Provision is made for any diminution in value of the marketable investments at the balance sheet date representing the excess of the acquisition cost over the market value at the date and other investments in accordance with Circular No.228/2009/TT-BTC dated 7 December 2009, Circular No. 89/2013/TT-BTC dated 28 June 2013 issued by the Ministry of Finance and based on the prudence concept as stated in VAS No. 1 "Framework". Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

3.14 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.15 Accrual for severance pay

According to official letter No. 7228/BCT-TCDN date 7 June 2010 issued by Ministry of Finance, the severance pay to employee will be taken to the consolidated income statement as incurred.

3.16 Provisions:

Provision are recognised when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is possible that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

If the effect of the time value of money is material, provisions are discounted using a current pre-tax rate that reflects, where appropriate, the risks specific to the liability. Where discounting is used, the increase in the provision due to the passage of time is recognised as a finance expenses.

3.17 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- > Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection.

- > Transaction resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.
- > Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- > Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- > Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- > Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the year and arisen from the translation of monetary accounts denominated in foreign currency at year end are taken to the consolidated income statement.

3.18 Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

3.19 Earnings per share

Basic earnings per share is computed by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the parent company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the parent company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all potential dilutive ordinary shares into ordinary shares.

3.20 Appropriation of net profits

Net profit after corporate income tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investments.

Bonus and welfare fund



This fund is set aside for the purpose of rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

Dividend distribution

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders as proposed by the Board of Management and subject to shareholders' approval at the Annual General Meeting.

3.21 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue is recognised when the service has been rendered.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.22 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the consolidated balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legal enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the consolidated balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financing reporting purposes.

Deferred income tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- > Where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss;
- > In respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- > Where the deferred tax assets in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an assets or liability which at the time of related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss;
- > In respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint venture, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax assets to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset realised or the liability is settle based on tax rates and tax laws that have been enacted at the consolidated balance sheet date.

Deferred tax (continued)

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- > Either the same taxable entity; or
- > When the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amount of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.23 Segment information

The Group's principal activities are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including materials and packaging materials. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Group's risks and returns are not impacted by the Group's products that the Group is manufacturing or the locations where the Group is trading. As a result, the Group's management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of segmental information is not required.

1/27/2018 10:00 AM

4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31.12.2018 VND	01.01.2018 VND
Cash on hand	3,813,388,314	5,390,868,148
Cash in transit		-
Cash at bank	1,591,375,420,063	1,626,433,708,649
Cash equivalents (*)	2,872,202,776,760	2,636,774,241,245
TOTAL	<u>4,467,391,585,137</u>	<u>4,268,598,818,042</u>

(*) Cash equivalents include term deposits at banks with the original maturity within three months

SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION

5 INVESTMENTS

(a) Investments held-to-maturity

(i) Short-term

	31.12.2018			01.01.2018		
	Cost VND	Provision VND	Book value VND	Cost VND	Provision VND	Book value VND
Term deposits (*)	7,544,188,420,764	-	7,544,188,420,764	6,558,801,231,269	-	6,558,801,231,269
	<u>7,544,188,420,764</u>	<u>-</u>	<u>7,544,188,420,764</u>	<u>6,558,801,231,269</u>	<u>-</u>	<u>6,558,801,231,269</u>

(*) Term deposits represent deposits at banks with the remaining maturity from 3 months to 12 months.

(ii) Long-term

Long-term investments held-to-maturity represent investments of the Group into bonds. The details are as follows:

	31.12.2018			01.01.2018		
	Cost VND	Provision VND	Book value VND	Cost VND	Provision VND	Book value VND
Shipbuilding Industry Corporation	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Term deposits	-	-	-	-	-	-
	<u>20,868,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>	<u>-</u>	<u>20,868,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>	<u>-</u>

(b) Investments in other entities

	31.12.2018			01.01.2018		
	Cost VND	Provision VND	Book value VND	Cost VND	Provision VND	Book value VND
Investments in joint ventures, associates (i)	1,800,203,395,934	(24,135,767,100)	(24,135,767,100)	1,747,121,088,747	(19,988,792,554)	(19,988,792,554)
Investments in other entities (ii)	688,510,888,053	(331,215,093,998)	(331,215,093,998)	736,652,914,597	(332,326,266,564)	(332,326,266,564)
	<u>2,488,714,283,987</u>	<u>(355,350,861,098)</u>	<u>(355,350,861,098)</u>	<u>2,483,774,003,344</u>	<u>(352,315,059,118)</u>	<u>(352,315,059,118)</u>

SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION

5 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in other entities (continued)

(i) Investments in associates and joint ventures

Company name	Principal activities	31.12.2018				01.01.2018			
		Voting right %	Interest %	Cost VND	Provision VND	Voting right %	Interest %	Cost VND	Provision VND
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	Construction and design consulting	25%	28%	325,653,546	-	25%	29%	325,653,546	-
Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	Manufacturing, installation machinery, bridges and roads and industrial construction products	26%	26%	10,727,077,141	-	25%	26%	12,641,612,636	-
Saigon - Tay Do Beer & Beverage Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	35%	28%	103,121,828,391	-	35%	28%	111,504,428,881	-
Saigon - Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	22%	22%	473,240,154,300	-	22%	21%	326,779,406,443	-
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20%	10%	39,177,284,776	-	20%	10%	36,376,471,352	-
Truong Ba Food - Food Business Joint Stock Company (*)	Produce agricultural products and foods	39%	39%	5,899,777,115	-	39%	38%	4,587,654,606	-
Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	Produce beer, mineral water, provide hotel and transportation services	0%	0%	-	-	30%	30%	134,708,832,052	-
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	34%	31%	76,506,758,665	-	34%	31%	81,363,998,253	-
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	32%	32%	151,198,862,177	-	32%	32%	150,263,429,620	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	Construction and trade real estates	29%	29%	69,886,052,736	-	28%	29%	69,681,606,168	-
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20%	20%	45,161,525,814	-	20%	20%	45,712,379,489	-
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20%	20%	31,194,049,992	-	20%	20%	27,867,627,426	-
Me Linh Point Limited	Lease office building	25%	35%	123,970,396,177	-	25%	35%	119,215,074,210	-
Saigon Crown Company Limited	Manufacture aluminium cans	30%	30%	287,070,898,745	-	30%	30%	302,127,077,404	-
Malaya Vietnam Glass Company Limited	Manufacture glass products	30%	30%	215,067,688,657	-	30%	30%	169,388,729,376	-
San Miguel Phu Tho Packaging Limited Company	Manufacture and trade metal packaging	35%	35%	61,805,169,453	-	35%	35%	55,532,678,119	-
Vietnam Sprits and Wine Company Limited	Produce and trade alcohol and alcohol-related products	45%	45%	24,135,767,100	(24,135,767,100)	45%	45%	19,988,792,554	(19,988,792,554)
Saigon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	26%	26%	42,000,603,692	-	26%	26%	36,062,036,600	-
Saigon - Ben Tre Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20%	20%	18,907,847,457	-	20%	20%	20,000,000,000	-
Saigon - Lam Dong Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20%	20%	20,000,000,000	-	20%	20%	20,000,000,000	-
				<u>1,800,203,395,934</u>	<u>(24,135,767,100)</u>			<u>1,747,121,086,747</u>	<u>(19,988,792,554)</u>

5 INVESTMENTS (continued)
(b) Investments in other entities (continued)
(ii) Investments in other entities

	31.12.2018			01.01.2018		
	ownership and voting right %	Cost VND	Provision VND	ownership and voting right %	Cost VND	Provision VND
Orient Commercial Joint Stock Bank	2.03%	216,579,320,000	(28,969,885,600)	2.31%	216,579,320,000	(34,944,167,400)
Dong A Commercial Joint Stock Bank	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)	0.95%	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Sabeco - Song Lam Packaging Joint Stock Company	16.60%	50,000,000,000	-	16.60%	50,000,000,000	-
PVI Insurance Saigon Company	0.21%	51,475,140,000	(35,744,486,400)	0.21%	51,475,140,000	(35,890,140,600)
Khong Gian Ngam Investment and Development Joint Stock Company	5.29%	23,085,000,000	(23,085,000,000)	5.29%	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Orient Tourism Petroleum Joint Stock Company	9.80%	30,700,950,000	(22,468,950,000)	9.80%	30,700,950,000	(24,820,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	10.00%	51,107,720,722	(35,757,720,722)	10.00%	51,107,720,722	(35,757,720,722)
Vietnam Investment Fund	7.97%	7,275,187,937	(7,275,187,937)	7.97%	35,617,214,481	-
Dai Viet Securities Joint Stock Company	7.20%	45,000,000,000	(10,575,573,583)	7.20%	45,000,000,000	(11,407,259,277)
Saigon - Dong Nai Beer Beverage Joint Stock Company	10.38%	3,954,000,000	(3,954,000,000)	10.38%	3,954,000,000	(3,872,396,382)
DIC Services and Trading Joint Stock Company	8.35%	14,992,108,200	(849,646,800)	8.35%	14,992,108,200	(341,936,800)
Vietnam - Binh Tay Alcohol Joint Stock Company	6.00%	300,000,000	(300,000,000)	6.00%	300,000,000	-
Dong Ha Tourism Joint Stock Company	3.64%	5,600,000,000	(1,542,596,156)	3.64%	5,600,000,000	(1,514,648,583)
Nha Trang Trading and Tourism Joint Stock Company	1.89%	1,161,147,000	-	1.89%	1,161,147,000	-
Saigon Beer Delivery and Transportation Joint Stock Company	13.54%	26,588,267,394	-	13.54%	26,588,267,394	-
Sabeco HP Investment Company Limited	8.00%	24,426,586,800	(24,426,586,800)	8.00%	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Saigon - Ninh Thuan Beer Joint Stock Company	0.00%	-	-	10.26%	19,800,000,000	-
		<u>688,510,888,053</u>	<u>(331,215,053,998)</u>		<u>736,652,914,597</u>	<u>(332,326,266,664)</u>

19/12/18 10/1

6 SHORT-TERM RECEIVABLES

	31.12.2018	01.01.2018
	VND	VND
Third parties	76,058,046,480	113,176,299,199
Related parties (Note 26)	168,061,119,580	58,144,670,099
TOTAL	<u>244,119,166,060</u>	<u>171,320,969,298</u>

7 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31.12.2018	01.01.2018
	VND	VND
Third parties	74,756,327,751	108,548,121,297
Related parties (Note 26)	1,659,200	1,659,200
TOTAL	<u>74,757,986,951</u>	<u>108,549,780,497</u>

8 OTHER RECEIVABLES

	31.12.2018	01.01.2018
	VND	VND
(a) Other short-term receivables		
Receivables from land use right capital contribution from a related party	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest receivables from term deposits at banks	147,864,005,998	137,325,695,453
Dividend receivables	19,345,526,000	4,184,381,836
Deposits	223,025,685	2,155,971,763
Advances to employees	2,009,018,264	5,353,747,361
Interest receivables from bonds and loans	7,567,397,260	11,088,955,594
Other receivables from employees	1,217,229,461	1,781,508,224
Others	18,293,555,975	29,618,417,201
TOTAL	<u>473,750,492,186</u>	<u>468,739,410,975</u>
<i>In which:</i>		
Third parties	174,643,892,189	186,957,565,868
Related parties (Note 26)	299,106,599,997	281,781,845,107
	<u>473,750,492,186</u>	<u>468,739,410,975</u>
(b) Other long-term receivables		
Deposits	27,151,945,917	41,089,805,411
Others	8,028,765,000	8,028,765,000
TOTAL	<u>35,180,710,917</u>	<u>49,118,570,411</u>



9 INVENTORIES

	31.12.2018	01.01.2018
	VND	VND
Goods in transit	102,764,346,138	133,269,869,755
Raw materials	517,645,998,857	445,447,823,503
Tools and supplies	203,077,547,298	110,139,126,470
Work in progress	207,713,866,901	195,379,665,874
Finished goods	1,002,862,048,378	1,228,465,858,552
Goods on consignment	-	3,844,007,871
TOTAL	<u>2,034,063,807,573</u>	<u>2,116,546,352,025</u>



10 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and plant	Machinery	Others	Total
Cost				
Beginning balance	1,836,562,373,407	7,137,337,652,511	369,936,334,405	9,343,836,360,323
Increases in the year:	29,412,064,863	129,278,795,215	33,121,382,262	191,812,242,340
<i>In which:</i>				
Newly purchase	4,468,584,981	37,439,690,469	27,074,933,753	68,983,209,203
Transferred from construction in progress	12,331,657,952	91,826,187,938	5,752,748,516	109,910,594,406
Other increases	330,391,107	12,916,808		343,307,915
Reclassification	12,281,430,823		293,699,993	12,575,130,816
Decreases in the year	(767,772,335)	(29,476,421,057)	(7,954,484,080)	(38,198,677,472)
<i>In which:</i>				
Reclassification		(293,699,993)		(293,699,993)
Sold, disposed		(29,113,288,710)	(7,945,684,140)	(37,058,972,850)
Other decreases	(767,772,335)	(69,432,354)	(8,799,940)	(846,004,629)
Ending balance	1,865,206,665,935	7,237,140,026,669	395,103,232,587	9,497,449,925,191
Accumulated depreciation				
Beginning balance	778,802,224,832	4,266,764,828,920	253,521,944,372	5,299,088,998,123
Depreciation for the year	102,330,615,999	481,325,397,285	35,598,876,805	619,255,090,090
Reclassification	358,208,399		293,699,993	651,908,392
Decrease in the year				
<i>In which:</i>				
Sold, disposed		(28,458,819,203)	(7,503,465,868)	(35,962,285,071)
Reclassification		(293,699,993)		(293,699,993)
Other decreases	(140,971,404)			(140,971,404)
Ending balance	881,350,277,826	4,719,337,707,009	281,911,055,302	5,882,599,040,137
Net carrying amount:				
Beginning balance	1,057,760,148,575	2,870,572,823,591	116,414,390,033	4,044,747,362,200
Ending balance	983,856,388,109	2,517,802,318,660	113,192,177,285	3,614,850,885,054

10 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Land in rights	Softwares	Others	Total
Cost:				
Beginning balance	1,024,215,267,144	63,853,090,585	247,447,482	1,088,315,805,211
New purchase		2,614,000,000		2,614,000,000
Transferred from construction in progress		467,800,000		467,800,000
Ending balance	1,024,215,267,144	66,934,890,585	247,447,482	1,091,397,605,211
Accumulated amortisation:				
Beginning balance	69,890,212,159	54,918,397,770	154,076,810	124,962,686,739
Amortization for the year	6,961,867,705	7,192,651,490	40,205,137	14,194,724,332
Ending balance	76,852,079,864	62,111,049,260	194,281,947	139,157,411,071
Net carrying amount:				
Beginning balance	954,325,054,985	8,934,692,815	93,370,672	963,353,118,472
Ending balance	947,363,187,280	4,823,841,325	53,165,535	952,240,194,140

10 FIXED ASSETS (continued)**(b) Tangible fixed assets (continued)**

Land use rights included the value of land use rights that the Company has recorded at the estimated value into the increase in value of the Company on the equitisation date at "Intangible fixed assets" account and the corresponding "Other short-term payables" account with the amount of VND 1,492,547,178,700 as stated in the Minutes of Corporate Valuation as at 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minutes as at 30 April 2008 dated 6 March 2010 issued by the Equitisation Finalisation Committee consisting of representatives of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance

Those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease and mortgage.

<i>Location</i>	<i>Square (m²)</i>	<i>Revalued amount in connection with equitisation (VND)</i>
46 Ben Van Don, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.50	55,241,212,500
187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.10	418,634,111,100
474 Nguyen Chi Thanh, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Phan Huy Ich, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.30	13,867,389,100
Total		<u>735,379,872,700</u>

SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION

10 FIXED ASSETS (continued)

(c) Investment properties

	Beginning balance	Increase	Decrease	Ending balance
Cost	83,725,457,765	69,562,000	(12,350,992,823)	71,444,026,942
- Land use rights	40,163,431,567	-	(12,350,992,823)	27,812,438,744
- Buildings	8,650,204,623	69,562,000	-	8,719,766,623
- Investment properties held-for-price appreciation	34,911,821,575	-	-	34,911,821,575
Accumulated depreciation	16,067,683,192	1,169,330,208	(360,823,693)	16,876,189,707
- Land use rights	7,057,861,512	607,233,530	(360,823,693)	7,304,271,349
- Buildings	5,858,909,762	562,096,678	-	6,421,006,440
- Investment properties held-for-price appreciation	3,150,911,918	-	-	3,150,911,918
Net carrying amount	67,657,774,573	(1,099,768,208)	(11,990,169,130)	54,567,837,235
- Land use rights	33,105,570,055	(607,233,530)	(11,990,169,130)	20,508,167,395
- Buildings	2,791,294,861	(492,534,678)	-	2,298,760,183
- Investment properties held-for-price appreciation	31,760,909,657	-	-	31,760,909,657

11 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	31.12.2018	01.01.2018
	VND	VND
Prepaid rent	26,653,581,192	6,946,093,638
Tools and supplies	11,208,665,233	6,715,976,137
Tools for advertising activities	20,454,546	-
Advertising expense	40,229,620,142	-
Others	8,344,406,348	11,250,781,477
Total	<u>86,456,727,461</u>	<u>24,912,851,252</u>

(b) Long-term

	31.12.2018	01.01.2018
	VND	VND
- Returnable packaging	362,332,923,329	554,146,916,047
- Goodwill	-	5,783,470,637
- Land rental expenses	30,270,072,499	31,229,488,999
- Land use rights	37,629,806,799	38,636,770,331
- Tools and instrument	19,867,926,592	16,501,730,911
- Warehouse and office rental expenses	7,136,857,898	55,498,626,890
- Repairs cost and spare part	32,565,235,266	28,343,040,565
- Property held for future investment	51,602,316,000	51,602,316,000
- Others	10,389,621,936	35,249,076,375
Total	<u>551,794,760,319</u>	<u>816,991,436,755</u>

12 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31.12.2018	01.01.2018
	VND	VND
Third parties	1,380,051,641,085	1,127,667,318,950
Related parties (Note 26)	684,502,761,521	892,732,343,534
Total	<u>2,064,554,402,606</u>	<u>2,020,399,662,484</u>

13 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

Short-term advances from third party customers mainly represent the amount received from customers at ten trading companies of the Group.

	31.12.2018	01.01.2018
		VND
Third parties	110,463,408,413	87,930,849,616
Related parties	-	1,319,999,354
Total	<u>110,463,408,413</u>	<u>89,250,848,970</u>

14 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31.12.2018 VND	01.01.2018 VND
Accrued interest payable	13,493,369,109	13,850,566,994
Accrued - A&P cost	204,884,672,148	133,081,509,942
Accrued - salary, wages and other employee costs	5,808,506,479	6,490,117,111
Accrued - Repair and maintenance	126,642,968	623,667,746
Accouns payable - construction in progress	8,220,161,853	8,044,870,027
Accrued - Transportation	192,363,334,018	9,488,210,331
Accrued - Tax and other charges	188,805,922	1,019,368,561
Accrued - Loading cost	1,776,205,219	1,862,050,018
Accrued - Fee of using bottle		3,869,011,391
Accrued - Cost of breaking packaging	5,914,398,742	620,346,000
Others	41,564,763,892	17,576,235,127
Total	<u>474,340,860,350</u>	<u>196,525,953,248</u>

15 OTHER PAYABLES

(a) Short-term

	31.12.2018 VND	01.01.2018 VND
Dividend payable to shareholders of the Company	47,642,016,752	1,521,388,663,665
Payables to Enterprise Restructure and Development Assistance Fund;	-	109,965,627,840
Deposits received	186,444,336,213	187,756,893,824
Social contribution fund	32,617,238,575	22,340,343,864
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation	735,379,872,700	735,379,872,700
Advance from liquidation process of Saigon Securities Investment Fund A2	15,350,000,000	15,350,000,000
Others	62,105,047,225	37,999,282,158
Total	<u>1,079,538,511,465</u>	<u>2,630,180,684,051</u>

In which:

Third parties	1,027,113,162,586	2,629,357,651,172
Related parties (Note 26)	52,425,348,879	823,032,879
	<u>1,079,538,511,465</u>	<u>2,630,180,684,051</u>

(b) Long-term

	31.12.2018 VND	01.01.2018 VND
Deposits received	1,547,300,000	2,030,200,000
Land tax payable to State	51,602,316,000	51,602,316,000
	<u>53,149,616,000</u>	<u>53,632,516,000</u>

SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION

Form B09-DN/HN

16 OWNERS' CAPITAL

16.1 Owners' capital

	31.12.2018		01.01.2018	
	Total par value	Ordinary shares	Total par value	Ordinary shares
				%
The Ministry of Industry and Trade	2,308,765,470,000	230,876,547	2,308,765,470,000	36.00%
Vietnam Beverage Company Limited	3,436,425,870,000	343,642,587	3,436,425,870,000	53.59%
Other shareholders	667,620,520,000	66,762,052	667,620,520,000	10.41%
Total	6,412,811,860,000	641,281,186	6,412,811,860,000	641,281,186

16.1 Number of shares

Number of shares registered	31.12.2018 (Ordinary shares)	01.01.2018 (Ordinary shares)
	641,281,186	641,281,186
Number of shares issued	641,281,186	641,281,186
Number of existing shares in circulation	641,281,186	641,281,186



SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION

16.2 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital	Owners' other capital	Treasury shares	Foreign exchange differences	Investment and development fund	Other funds	Undistributed earnings	Total
Previous year:								
Beginning balance	6,412,811,860,000	3,208,666,226	(23,450,000,000)	17,006,600,079	1,118,398,295,310	5,040,737,039	3,713,726,741,137	11,247,742,899,791
Treasury shares			23,450,000,000					23,450,000,000
Foreign currency differences				2,107,171,896				2,107,171,896
Profit for the year								
Appropriation to funds							4,711,485,204,581	4,711,485,204,581
Dividends paid					565,187,330	687,800,000	(1,252,987,330)	
Appropriation to bonus and welfare fund							(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Appropriation to social contribution fund							(349,839,933,837)	(349,839,933,837)
Used funds							(58,203,058,568)	(58,203,058,568)
Other increases/ (decreases)						(1,401,424,375)	52,472,083,591	51,070,659,216
Changes in proportion of non-controlling interests								
Ending balance	6,412,811,860,000	3,208,666,226	-	19,113,771,975	1,118,963,482,640	5,327,112,664	5,823,903,898,574	13,383,328,792,079
Current year:								
Beginning balance	6,412,811,860,000	3,208,666,226		19,113,771,975	1,118,963,482,640	5,327,112,664	5,823,903,898,574	13,383,328,792,079
Treasury shares								1,985,715,679
Foreign currency differences				1,985,715,679				
Profit for the year								
Appropriation to funds							4,174,991,739,722	4,174,991,739,722
Dividends paid					11,093,157,875		(11,093,157,875)	
Appropriation to bonus and welfare fund							(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Appropriation to social contribution fund							(234,194,886,691)	(234,194,886,691)
Other increases/ (decreases)							(37,831,339,159)	(37,831,339,159)
					90,579,927		43,610,569	134,190,896
Ending balance	6,412,811,860,000	3,208,666,226	-	21,099,487,654	1,130,147,220,442	5,327,112,664	7,471,335,714,540	15,043,930,061,526



SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION

17 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	At as 1.1.2018	Incurred during the period	Paid during the period	As at 31.12.2018
Corporate income tax	402,195,869,905	996,786,175,613	1,140,987,498,903	257,994,566,615
Special sales tax	662,818,389,348	6,863,862,374,974	6,869,993,717,806	656,687,046,516
Value added tax	(25,982,764,809)	1,578,581,765,364	1,441,734,260,319	110,864,740,236
Land tax	1,677,492,486	42,830,649,729	42,523,653,563	1,984,488,652
Personal income tax	53,889,606,053	130,954,768,326	151,412,683,094	33,431,691,285
Import-Export duties	(56,103,997)	30,490,629,773	30,436,720,096	(2,194,320)
Other taxes	61,400,123	6,336,721,997	3,839,082,815	2,559,039,305
TOTAL	1,094,603,909,109	9,649,843,085,776	9,680,927,616,596	1,063,519,378,289

On 28 December 2018, the Company received decisions from Ho Chi Minh Tax Authority regarding to the enforcement and implementation of the tax administrative decisions by seizing the Company's cash from the Company's bank accounts. This enforcement is related to an amount that the Tax Department of Ho Chi Minh City considers as monetary penalties and overdue payment for administrative violations on Special Sales Tax. However, SABECO's position has always been clear and consistent since the State Audit issued audit conclusion in 2015: (i) SABECO did not violate regulations on the declaration, calculation and payment of Special Sales Tax, and (ii) SABECO has always complied with the written guidance issued by the Ministry of Finance, General Department of Taxation and Tax Department of Ho Chi Minh City over the past years on the same matter. Subsequently on 2 January 2019, SABECO also received decisions from Ho Chi Minh Tax Authority to suspend the above decisions on the enforcement. SABECO has written to the relevant authorities to resolve the above matters.

18 SALES

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Sales of beer	30,782,372,495,052	29,833,525,200,521
Sales of raw materials	4,816,208,783,077	4,056,063,801,982
Sales of beverages	286,040,640,845	357,012,484,677
Sales of alcohol	36,202,897,412	59,952,033,538
Sales of spirits	16,849,997,838	28,071,929,450
Others	96,940,789,901	103,545,598,424
Gross sales	<u>36,034,615,604,125</u>	<u>34,438,171,048,592</u>
Sale deductions	(86,063,042,178)	(244,780,494,353)
Trade discounts	(93,431,343,743)	(244,231,824,563)
Sale discounts	(5,220,000)	(548,669,790)
Sales returns	7,373,521,565	
Net sales	<u>35,948,552,561,947</u>	<u>34,193,390,554,239</u>

19 COST OF SALES

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Beer	22,750,244,837,874	21,147,033,946,116
Raw materials	4,851,969,567,319	3,830,604,287,999
Beverages	199,352,815,051	255,046,441,109
Alcohol	31,202,742,395	51,486,883,469
Spirits	22,202,690,587	35,483,285,901
Others	9,440,736,325	8,217,645,069
Total	<u>27,864,413,389,551</u>	<u>25,327,872,489,662</u>

20 FINANCIAL INCOME

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Interest income from deposits at banks, lending	605,719,812,676	453,751,364,352
Gain from divestments	-	22,725,562,057
Dividend income	13,832,319,500	28,363,184,875
Foreign exchange gains	2,183,840,855	1,242,593,115
Others	8,614,410,393	24,926,155
Total	<u>630,350,383,424</u>	<u>506,107,630,554</u>

21 FINANCIAL EXPENSES

	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Interest expenses	35,244,808,353	42,111,534,689
Foreign exchange losses	1,366,724,081	2,974,924,681
(Reversal of provision) provision for diminution in value of investments	2,735,801,980	(74,325,545,861)
Others	97,623,771	3,433,411,813
Total	<u>39,444,958,185</u>	<u>(25,805,674,678)</u>

22 SELLING EXPENSES

	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Staff costs	730,677,007,591	702,476,511,931
Depreciation and amortisation expenses	23,968,068,046	23,237,981,894
Material costs - bottles and crates	382,498,293,566	306,133,271,954
Rental expenses	135,072,380,513	137,854,122,249
Transportation expenses	44,173,811,704	50,437,774,699
Trade promotions and advertising expenses	1,117,773,294,910	1,234,355,025,608
Others	334,220,238,055	356,617,186,165
Total	<u>2,768,383,094,385</u>	<u>2,811,111,874,500</u>

23 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Staff costs	490,437,054,535	484,442,305,163
Rental expenses	34,213,437,914	47,594,973,726
Material costs	10,364,857,617	11,404,212,089
Depreciation and amortisation expenses	34,085,687,049	41,120,198,061
Others	344,776,075,751	351,413,108,497
Total	<u>913,877,112,866</u>	<u>935,974,797,536</u>

24 OTHER INCOME

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Scrap sales and compensations for broken bottles	59,357,438,628	79,231,349,400
Gain from fixed assets disposals	2,039,039,484	3,948,840,535
Others	20,341,375,458	22,959,273,282
Total	81,737,853,570	106,139,463,217

25 OTHER EXPENSES

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Expenses for fixed assets disposals	1,538,996,941	(603,149,551)
Others	40,890,792,285	91,869,589,798
Total	42,429,789,226	91,266,440,247

35
37
N
JU
KH
i01
8C

26 RELATED PARTY TRANSACTIONS

Related party transactions

During the period, the following transactions were carried out with related parties:

	31.12.2018 VND	01.01.2018 VND
Short-term trade accounts receivable		
<i>Associates</i>		
Truong Sa Food Joint Stock Company	-	2,319,240,000
Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	-	13,417,740,094
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	7,888,953,934	5,648,817,406
Saigon - Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	12,553,413,185	3,831,030,858
Malays Vietnam Glass Limited Company	18,875,240	108,220,200
San Miguel Phu Tho Packaging Company Limited	182,438,200	185,116,800
Saigon - Binh Tay Beer Trading Joint Stock Company	26,202,728,309	7,915,048,569
Saigon - Mien Trung Beer Trading Joint Stock Company	11,937,316,293	3,033,250,925
Saigon - Bac Lieu Beer Trading Joint Stock Company	1,295,023,899	617,388,182
Saigon - Vinh Long Beer Trading Joint Stock Company	7,503,558,108	4,450,827,166
Saigon - Kien Giang Beer Trading Joint Stock Company	63,349,221,848	12,046,298,380
Saigon - Khanh Hoa Beer Trading Joint Stock Company	14,862,841,933	3,653,742,102
Saigon - Ben Tre Beer Trading Joint Stock Company	22,467,798,416	-
<i>Other related party</i>	17,948,417	17,948,417
Saigon Beer Delivery and Transportation Joint Stock Company	17,948,417	17,948,417
	<u>168,061,119,580</u>	<u>58,144,670,099</u>
Other short-term receivables		
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	84,907,293	-
Saigon - Mien Trung Beer Trading Joint Stock Company	19,587,812,354	-
Tan Thanh Investment Joint Stock Company	277,230,733,543	277,230,733,543
Saigon - Bac Lieu Beer Trading Joint Stock Company	814,325,684	3,025,172,453
Saigon - Vinh Long Beer Trading Joint Stock Company	1,194,336,210	734,911,676
Saigon - Kien Giang Beer Trading Joint Stock Company	-	691,210,488
Saigon - Khanh Hoa Beer Trading Joint Stock Company	83,916,000	89,868,378
Saigon - Ben Tre Beer Trading Joint Stock Company	99,712,159	-
<i>Other related party</i>	10,858,754	9,948,569
Saigon Beer Delivery and Transportation Joint Stock Company	10,858,754	9,948,569
	<u>299,106,599,997</u>	<u>281,781,845,107</u>
Short-term trade accounts payable		
<i>Associates</i>		
Truong Sa Food - Food Business Joint stock Company	436,148,400	684,448,000
Saigon - Phu Ly Beer Joint Stock Company	-	19,571,088,000
Saigon - Phu Tho Beer Joint Stock Company	34,832,174,850	24,891,438,000
Saigon - Tay Do Beer & Beverage Joint Stock Company	28,504,088,582	26,368,874,358
Crown Beverage Cans Saigon Limited	217,001,205,735	262,095,508,855
Malays Vietnam Glass Company Limited	34,009,252,977	40,077,461,556
San Miguel Phu Tho Packaging Limited Company	13,248,400,000	21,839,840,000
Saigon - Binh Tay Beer Joint Stock Company	80,479,565,925	56,286,113,565
Saigon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	88,770,742,216	32,647,621,270
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	6,121,281,540	18,116,463,860
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	42,224,298,050	8,908,347,338
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	55,072,189,614	31,049,297,280
Saigon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	43,265,809,850	10,606,197,800
Saigon - Ben Tre Beer Trading Joint Stock Company	36,922,865,100	-
<i>Other related party</i>	23,614,778,582	339,809,965,644
Saigon Beer Delivery and Transportation Joint Stock Company	23,614,778,582	339,809,965,644
	<u>684,502,761,521</u>	<u>892,732,343,534</u>
Other payables		
<i>Associates</i>		
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	340,000,000	340,000,000
San Miguel Phu Tho Packaging Limited Company	51,602,316,000	-
Saigon - Binh Tay Beer Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
<i>Other related party</i>	195,251,930	195,251,930
Saigon Beer Delivery and Transportation Joint Stock Company	195,251,930	195,251,930
	<u>62,425,348,879</u>	<u>823,032,879</u>

19.
 TY
 J-
 HA
 N
 CHI

27 NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS



Hoàng Thanh Vân
Preparer



Trần Nguyễn Trung
Chief Accountant

Teo Hong Keng
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett
General Director

25 January 2019

